

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 78

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19 tháng 1 năm 2021. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2021)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiểm Giám đốc Chuyển đổi
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2021) kiểm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn kiểm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số (từ ngày 13 tháng 1 năm 2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phùng Quang Hưng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Quyết định số 080/2021/UQ-TCB ngày 9 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- ▷ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▷ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▷ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▷ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Lãnh đạo: 



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60899747/22649348-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 6 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

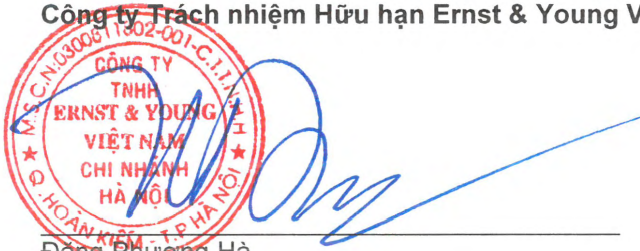
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó tại ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

11/08/2021
VII
CHI
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.553.612	3.663.615
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	4.404.948	10.253.324
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	52.084.900	28.994.954
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác	7.1	31.309.624	21.112.630
Cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	7.2	20.775.276	7.882.324
Chứng khoán kinh doanh	8	7.579.192	8.347.576
Chứng khoán kinh doanh		7.594.177	8.357.447
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(14.985)	(9.871)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	19	51.840	-
Cho vay khách hàng		310.617.819	275.310.367
Cho vay khách hàng	9	313.513.991	277.524.615
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.896.172)	(2.214.248)
Hoạt động mua nợ	11	144.007	-
Mua nợ		146.556	1.682
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.549)	(1.682)
Chứng khoán đầu tư	12	87.967.956	84.447.241
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		88.243.294	84.632.952
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(475.338)	(385.711)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.761	11.806
Đầu tư dài hạn khác		13.910	12.466
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(680)
Tài sản cố định	14	6.738.801	4.613.423
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>3.276.175</i>	<i>1.470.942</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.299.245	2.416.349
Khấu hao tài sản cố định		(1.021.070)	(945.407)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>3.460.626</i>	<i>3.142.481</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.306.506	3.923.203
Hao mòn tài sản cố định		(845.880)	(780.722)
Bất động sản đầu tư	15	1.106.824	1.124.724
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		(328.875)	(310.975)
Tài sản Có khác	16	30.041.106	22.835.903
Các khoản phải thu		23.489.545	16.572.411
Các khoản lãi, phí phải thu		5.736.051	5.184.822
Tài sản Có khác		1.346.629	1.268.562
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(531.119)	(189.892)
TỔNG TÀI SẢN		504.303.766	439.602.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ		319	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	90.642.175	47.484.812
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	43.861.247	21.232.089
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	46.780.928	26.252.723
Tiền gửi của khách hàng	18	289.334.731	277.458.651
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	19	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	20	27.677.665	27.899.640
Các khoản nợ khác	21	12.747.866	11.878.118
Các khoản lãi, phí phải trả		2.642.628	3.252.009
Các khoản phải trả và công nợ khác		10.105.238	8.626.109
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		420.402.756	364.988.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.525.569	35.525.569
Vốn điều lệ		35.049.062	35.049.062
Thặng dư vốn cổ phần		476.507	476.507
Các quỹ		6.789.525	6.789.643
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.468	-
Lợi nhuận chưa phân phối		40.923.663	31.815.808
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		658.785	483.766
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	83.901.010	74.614.786
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.303.766	439.602.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác		
Bảo lãnh vay vốn	34.288	34.868
Cam kết giao dịch hối đoái	247.310.147	185.950.560
- Cam kết mua ngoại tệ	4.244.316	1.605.493
- Cam kết bán ngoại tệ	6.370.374	3.004.364
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	118.440.979	90.498.304
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	118.254.478	90.842.399
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	45.058.388	30.880.187
Bảo lãnh khác	24.957.309	21.121.837
Các cam kết khác	353.143.662	302.318.864
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ	54.570.087	59.869.362
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND	55.034.979	60.198.065
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ	10.946.985	9.994.922
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND	100.000	-
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	10.469.110	15.802.168
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	221.932.228	155.200.484
- Cam kết khác	90.273	1.253.863
	670.503.794	540.306.316

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Phùng Quang Hưng
 Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	16.872.603	13.635.077
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.161.082)	(5.487.287)
Thu nhập lãi thuần		12.711.521	8.147.790
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.622.620	2.832.501
Chi phí hoạt động dịch vụ		(840.466)	(716.111)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	2.782.154	2.116.390
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	165.875	(58.516)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	196.619	165.885
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.166.232	792.420
Thu nhập từ hoạt động khác		2.358.128	2.441.845
Chi phí hoạt động khác		(1.242.406)	(1.680.258)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.115.722	761.587
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	42	39
Tổng thu nhập hoạt động		18.138.165	11.925.595
Chi phí hoạt động	32	(5.153.609)	(3.976.971)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.984.556	7.948.624
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.448.488)	(1.211.051)
Tổng lợi nhuận trước thuế		11.536.068	6.737.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(2.253.194)	(1.342.924)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.253.194)	(1.342.924)
Lợi nhuận sau thuế		9.282.874	5.394.649
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(175.019)	(121.878)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		9.107.855	5.272.771
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	34	2.599	1.506
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	34	2.597	1.506

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Giai đoạn từ</i> 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	<i>Giai đoạn từ</i> 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng (Phân loại lại)
<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/06/2020</i> <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.000.999	13.288.861
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.749.810)	(4.989.774)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.992.998	2.291.275
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	1.623.467	929.244
Thu nhập khác	440.396	575.941
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30 711.010	261.783
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.757.088)	(3.814.596)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1 (1.432.439)	(681.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	10.829.533	7.660.895
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	(12.687.852)	(32.089)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.461.449)	(2.709.311)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(51.840)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(35.989.376)	(863.760)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(424.517)	(1.746.677)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(9.685.889)	(6.222.195)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	43.157.363	(17.689.015)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	11.876.399	18.560.508
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(221.975)	5.943.848
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(266.926)	(69.310)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.177.483	(222.655)
Chi từ các quỹ	(118)	(24)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.250.836	2.610.215
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(480.463)	(255.978)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	56.899	5.205
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.444)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31 42	39
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(424.966)	(250.734)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thuyết minh	30/06/2021 triệu đồng	30/06/2020 triệu đồng (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi về tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu năm trước	-	(5)
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(37.079)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-	(37.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.825.870	2.322.397
Điều chỉnh ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	3.468	(1.105)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	35.595.899	46.514.303
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35 39.425.237	48.835.595

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19 tháng 1 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 35.049.062.300.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35.049.062.300.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm linh bảy (307) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý Quỹ	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 12.016 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.802 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.2 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

4.3.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.3.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính ("Thông tư 48") được mô tả tại Thuyết minh 4.6.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được lập tại Thông tư số 02 và Thông tư số 09 được mô tả tại Thuyết minh 4.5.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đổ vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đổ vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính và tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngày 2 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thông tư 03 có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo đó, tổ chức tín dụng sẽ thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện của Điều 04 Thông tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Thông tư 03 quy định tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo 2 loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, tổ chức tín dụng thực hiện trích bổ sung tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; tối thiểu 60% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, tổ chức tín dụng, căn cứ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư này.

4.6 *Chứng khoán đầu tư*

4.6.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại chỉ một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.6.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.3 Đo lường (tiếp theo)

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.6.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.8 Các khoản đầu tư dài hạn

4.8.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

4.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền trả trước cho bên cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng giá trị hợp đồng cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán số tiền còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn hoạt động cho thuê.

4.9.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

4.10.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.10.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.10.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

4.11.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa 10 - 40 năm

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (05) năm.

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.15.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.15.4 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.16.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, trừ lãi phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu lại giữ nguyên nhóm 1 được ghi nhận theo Thông tư 03. Lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.16.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.16.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.16.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.16.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở dồn tích.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

4.20 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các cam kết và nợ tiềm ẩn (tiếp theo)

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.21 Các công cụ tài chính phái sinh

4.21.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.21.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.21.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.22 Cán trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.24.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.24.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.24.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.24.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận theo hoạt động kinh doanh dựa trên các lĩnh vực sau:

- ▶ Hoạt động Ngân hàng: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho khách hàng bao gồm:
 - Nhận tiền gửi;
 - Tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
 - Các hoạt động ngân hàng khác.
- ▶ Hoạt động quản lý và khai thác tài sản;
- ▶ Hoạt động kinh doanh chứng khoán; và
- ▶ Hoạt động quản lý quỹ.

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Lãnh đạo của Ngân hàng nhận định là Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<u>30/06/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	3.228.821	3.408.588
Tiền mặt bằng ngoại tệ	320.290	249.944
Vàng tiền tệ	4.501	5.083
	<u>3.553.612</u>	<u>3.663.615</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>30/06/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	4.393.042	10.231.475
- Bằng ngoại tệ	11.906	21.849
	<u>4.404.948</u>	<u>10.253.324</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.783.464	7.027.090
- Bằng VND	2.309.018	719.343
- Bằng ngoại tệ	6.474.446	6.307.747
Tiền gửi có kỳ hạn	22.526.160	14.085.540
- Bằng VND	17.405.100	8.477.100
- Bằng ngoại tệ	5.121.060	5.608.440
	31.309.624	21.112.630

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	1,00% - 5,25%	0,12% - 6,00%
- Bằng ngoại tệ	0,10% - 0,55%	0,05% - 0,52%

7.2 Cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	19.011.971	7.399.254
Bằng ngoại tệ	1.763.305	483.070
	20.775.276	7.882.324

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính và TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Bằng VND	0,90% - 4,65%	0,20% - 4,23%
Bằng ngoại tệ	0,47% - 1,30%	1,25% - 1,75%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.301.436	21.967.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	7.594.177	8.357.447
Trái phiếu Chính phủ	4.357.728	4.035.936
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3.236.449	4.321.511
Trong đó:		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	128.615
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(14.985)	(9.871)
Dự phòng rủi ro chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(4.617)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.368)	(9.871)
	7.579.192	8.347.576

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	4.617	497	5.114
Tại ngày 30/06/2021	4.617	10.368	14.985

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2020	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 28</i>)	(8.184)	21.055	12.871
Tại ngày 30/06/2020	-	24.278	24.278

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	4.357.728	4.164.551
- Chưa niêm yết	3.236.449	4.192.896
	7.594.177	8.357.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	310.239.356	275.594.164
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.207.973	1.815.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	65.246	113.310
Các khoản trả thay khách hàng	1.416	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	1.167
	313.513.991	277.524.615

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
Cho vay bằng VND	0,00% - 12,50%	0,00% - 11,29%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,45% - 6,70%	1,50% - 7,41%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/06/2021</i>		<i>31/12/2020</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	310.264.082	98,96	274.423.557	98,88
Nợ cần chú ý	2.131.440	0,68	1.805.866	0,65
Nợ dưới tiêu chuẩn	397.750	0,13	416.892	0,15
Nợ nghi ngờ	505.868	0,16	533.944	0,19
Nợ có khả năng mất vốn	214.851	0,07	344.356	0,13
	313.513.991	100,00	277.524.615	100,00

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>30/06/2021</i>		<i>31/12/2020</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ ngắn hạn	97.118.309	30,98	92.424.839	33,30
Nợ trung hạn	100.665.932	32,11	85.255.104	30,72
Nợ dài hạn	115.729.750	36,91	99.844.672	35,98
	313.513.991	100,00	277.524.615	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/06/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	184.640.462	58,87	166.385.169	59,97
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	507.901	0,16	240.565	0,09
Khai khoáng	1.256.423	0,40	1.242.940	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.588.741	7,52	19.732.665	7,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.143.442	1,00	3.100.097	1,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117.299	0,04	43.775	0,02
Xây dựng	9.569.251	3,05	9.135.831	3,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.915.764	10,18	29.247.061	10,54
Vận tải kho bãi	2.454.253	0,78	2.700.900	0,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	281.659	0,09	194.360	0,07
Thông tin và truyền thông	675.348	0,22	685.428	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.704.724	2,78	7.794.676	2,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản	101.488.823	32,37	91.360.789	32,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	232.980	0,07	256.158	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	354.037	0,11	322.874	0,12
Giáo dục và đào tạo	203.540	0,06	186.103	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31.412	0,01	39.231	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11.653	0,00	1.056	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	103.212	0,03	100.660	0,04
Cho vay cá nhân	128.873.529	41,13	111.139.446	40,03
	313.513.991	100,00	277.524.615	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	184.640.462	58,87	166.385.169	59,97
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	4.478.998	1,43	5.761.372	2,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	74.265.591	23,67	66.976.430	24,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	310.039	0,10	427.229	0,15
Công ty cổ phần khác	104.128.091	33,21	91.324.824	32,91
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	284.196	0,09	275.967	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.155.484	0,37	1.345.667	0,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.354	0,00	7.818	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.729	0,00	265.862	0,10
Cho vay cá nhân	128.873.529	41,13	111.139.446	40,03
	313.513.991	100,00	277.524.615	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng chung	2.270.406	1.879.473
Dự phòng cụ thể	625.766	334.775
	2.896.172	2.214.248

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2021	1.879.473	334.775	2.214.248
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 33)	390.933	715.508	1.106.441
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(424.517)	(424.517)
Tại ngày 30/06/2021	2.270.406	625.766	2.896.172

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2020	1.651.666	1.265.078	2.916.744
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 33)	142.910	967.340	1.110.250
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(1.746.677)	(1.746.677)
Tại ngày 30/06/2020	1.794.576	485.741	2.280.317

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	146.556	1.682
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.549)	(1.682)
	144.007	-

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	144.874	-
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	146.556	1.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.682	1.682
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	867	-
Số dư cuối kỳ	2.549	1.682

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	88.243.294	84.632.952
- Chứng khoán nợ	87.373.854	84.177.005
- Chứng khoán vốn	869.440	455.947
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	200.000	200.000
- Chứng khoán nợ	200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(475.338)	(385.711)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(464.695)	(384.211)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.643)	(1.500)
	87.967.956	84.447.241

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	87.373.854	84.177.005
Trái phiếu Chính phủ	16.844.094	17.367.757
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.013.764	20.280.594
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	7.400.167	9.568.061
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.515.996	46.528.654
Chứng khoán vốn	869.440	455.947
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	863.929	450.436
Chứng chỉ Quỹ	5.511	5.511
	88.243.294	84.632.952
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(464.695)	(384.211)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(404.192)	(372.066)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(8.769)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(51.734)	(12.145)
	87.778.599	84.248.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	200.000	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.643)	(1.500)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(1.500)	(1.500)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(9.143)	-
	189.357	198.500

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.916.631	47.495.542

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	423.604	373.566
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	51.734	12.145
	475.338	385.711

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 01/01/2021	373.566	-	12.145	385.711
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	32.126	17.912	39.589	89.627
Tại ngày 30/06/2021	405.692	17.912	51.734	475.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2020	303.935	2.183	306.118
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	(8.155)	24.739	16.584
Tại ngày 30/06/2020	295.780	26.922	322.702

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	13.910	12.466
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(660)
	12.761	11.806

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>30/06/2021</i>		<i>31/12/2020</i>	
	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ %</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh Toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	-	3.248	-	1.804
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
		13.910		12.466

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	660	660
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	489	-
Số dư cuối kỳ	1.149	660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Mua trong kỳ	209.272	142.272	28.000	-	379.544
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.418.553 (5.652)	147.928 (66.979)	18.667 (10.895)	- (32)	1.585.148 (83.558)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 30/06/2021	1.883.201	2.111.187	303.531	1.326	4.299.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	5.316 (2.797)	135.097 (66.970)	15.737 (10.704)	16 (32)	156.166 (80.503)
Tại ngày 30/06/2021	38.955	872.029	109.111	975	1.021.070
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942
Tại ngày 30/06/2021	1.844.246	1.239.158	194.420	351	3.278.175

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Mua trong kỳ	-	206.786	-	-	206.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	10.322 (3.000)	175.604 (195.720)	55.772 (21.645)	- (176)	241.698 (220.541)
Tại ngày 30/06/2020	240.018	1.503.549	244.346	1.498	1.989.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	2.300 (1.525)	75.888 (195.520)	12.021 (20.123)	16 (176)	90.225 (217.344)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Tại ngày 30/06/2020	33.922	711.968	93.901	1.115	840.906
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	199.549	485.320	108.216	399	793.484
Tại ngày 30/06/2020	206.096	791.581	150.445	383	1.148.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>30/06/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>444.497</u>	<u>474.904</u>

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Mua trong kỳ	958	99.961	-	100.919
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	285.191	-	285.191
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(1.762)	-	(1.762)
Tại ngày 30/06/2021	<u>2.622.527</u>	<u>1.679.428</u>	<u>4.551</u>	<u>4.306.506</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	476	778.003	2.243	780.722
Hao mòn trong kỳ	9	65.537	30	65.576
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 30/06/2021	<u>227</u>	<u>843.380</u>	<u>2.273</u>	<u>845.880</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	<u>2.621.978</u>	<u>518.195</u>	<u>2.308</u>	<u>3.142.481</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>2.622.300</u>	<u>836.048</u>	<u>2.278</u>	<u>3.460.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vị tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Mua trong kỳ	-	49.192	-	49.192
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	545.809	18.480	-	564.289
Tại ngày 30/06/2020	<u>2.610.308</u>	<u>1.084.475</u>	<u>4.846</u>	<u>3.699.629</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	447	668.932	2.476	671.855
Hao mòn trong kỳ	14	50.227	31	50.272
Tại ngày 30/06/2020	<u>461</u>	<u>719.159</u>	<u>2.507</u>	<u>722.127</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	<u>2.064.052</u>	<u>347.871</u>	<u>2.370</u>	<u>2.414.293</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>2.609.847</u>	<u>365.316</u>	<u>2.339</u>	<u>2.977.502</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>420.182</u>	<u>396.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.435.699</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.435.699</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2021	310.975
Khấu hao trong kỳ	<u>17.900</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>328.875</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.124.724</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.106.824</u>

Biến động của bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Nhà cửa triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2020	<u>1.435.699</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>1.435.699</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2020	275.175
Khấu hao trong kỳ	<u>17.900</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>293.075</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	<u>1.160.524</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>1.142.624</u>

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 328.875 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản phải thu	23.489.545	16.572.411
Các khoản phải thu nội bộ	71.587	65.888
Các khoản phải thu bên ngoài	23.417.958	16.506.523
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	99.196	115.162
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	-	377.397
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	332.103	250.120
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	53.033	92.078
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.009.647	2.891.060
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	449.939
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iv)	20.286.812	12.061.855
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	167.222	248.906
Các khoản lãi, phí phải thu	5.736.051	5.184.822
Tài sản Có khác	1.346.629	1.268.562
- Vật liệu	18.404	19.415
- Chi phí trả trước	1.325.694	1.246.616
- Tài sản có khác	2.531	2.531
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (v)	(531.119)	(189.892)
	30.041.106	22.835.903

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iv) Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng nhập khẩu của Ngân hàng từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay). Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người thụ hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (v) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay), và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	314.957	24.439
- Dự phòng cụ thể	314.957	24.439
Dự phòng phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	139.996	89.334
- Dự phòng chung	139.996	89.334
Dự phòng các tài sản Có khác	76.166	76.119
	531.119	189.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	189.892	228.908
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 33)	290.518	92.169
Dự phòng chung	-	(4.255)
Dự phòng cụ thể	290.518	96.424
Trích lập dự phòng phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong kỳ (Thuyết minh 33)	50.662	8.632
Dự phòng chung	50.662	8.703
Dự phòng cụ thể	-	(71)
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 32)	47	60
Số dư cuối kỳ	531.119	329.769

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.203.723	882.329
- Bằng VND	1.195.356	881.447
- Bằng ngoại tệ	8.367	882
Tiền gửi có kỳ hạn	42.657.524	20.349.760
- Bằng VND	35.718.200	18.111.000
- Bằng ngoại tệ	6.939.324	2.238.760
	43.861.247	21.232.089

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 1,80%	0,10% - 0,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,20%	0,12% - 0,18%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	<u>30/06/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	4.647.592	1.261.569
Bằng ngoại tệ	42.133.336	24.991.154
	<u>46.780.928</u>	<u>26.252.723</u>

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Bằng VND	1,40% - 7,10%	0,18% - 6,00%
Bằng ngoại tệ	0,10% - 3,91%	0,06% - 3,99%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>30/06/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	123.663.985	122.972.489
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	117.039.107	116.113.684
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.624.878	6.858.805
Tiền gửi có kỳ hạn	155.925.661	149.420.224
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	151.285.770	144.128.288
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.639.891	5.291.936
Tiền gửi ký quỹ	9.745.085	5.065.938
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.653.578	4.987.448
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	91.507	78.490
	<u>289.334.731</u>	<u>277.458.651</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,30%	0,20% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	79.753.149	27,56	81.818.931	29,49
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.817.067	1,32	4.718.936	1,70
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	30.321.171	10,48	32.255.924	11,63
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	83.305	0,03	65.328	0,02
Công ty cổ phần khác	35.513.540	12,27	37.882.889	13,65
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	94.091	0,03	194.889	0,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.514.230	1,56	4.249.447	1,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.184	0,00	7.141	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.647.451	1,61	1.903.013	0,69
Khác	754.110	0,26	541.364	0,20
Tiền gửi của cá nhân	209.581.582	72,44	195.639.720	70,51
	289.334.731	100,00	277.458.651	100,00

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/06/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của hợp đồng	Tổng giá trị tài sản/(nợ phải trả)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của hợp đồng	Tổng giá trị tài sản/(nợ phải trả)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.776.648	72.904	79.566.587	(18.160)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	118.648.048	(157.818)	91.058.259	(344.094)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	55.034.979	136.754	59.736.465	95.328
	226.459.675	51.840	230.361.311	(266.926)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	26.977.665	27.199.640
Trên 5 năm (ii)	700.000	700.000
	27.677.665	27.899.640

- (i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 3,50% đến 8,40% (2020: 3,80% đến 8,50%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 7,80% (2020: 7,80%).

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.642.628	3.252.009
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.105.238	8.626.109
Các khoản phải trả nội bộ	15.256	9.322
Các khoản phải trả bên ngoài	10.089.982	8.616.787
- Chuyển tiền phải trả	3.829.133	2.872.105
- Phải trả nhân viên	1.414.019	1.308.369
- Các khoản thuế phải nộp (i)	2.158.679	1.287.627
- Doanh thu chưa thực hiện	500.173	665.248
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.009	9.862
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	29.477	90.238
- Chi phí trích trước	756.697	1.010.921
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	39.091	8.169
- Tiền và các khoản tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	103.428	128.294
- Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	862.490	700.510
- Các khoản chờ thanh toán khác	-	160.689
- Các khoản phải trả khác	392.786	374.755
	12.747.866	11.878.118

- (i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	53.792	27.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	2.000.310	1.179.555
Các loại thuế khác	104.577	80.665
	2.158.679	1.287.627

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	27.407	134.844	(108.459)	53.792
Thuế TNDN	1.179.555	2.253.194	(1.432.439)	2.000.310
Các loại thuế khác	80.665	746.232	(722.320)	104.577
Thuế phải trả	1.287.627	3.134.270	(2.263.218)	2.158.679

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	11.536.068	6.737.573
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(42)	(39)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(366)	-
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính	41.460	12.129
- Chi phí không được khấu trừ	-	583
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.577.120	6.750.246
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.315.424	1.350.049
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	(62.230)	(7.125)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	2.253.194	1.342.924
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.179.555	848.194
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.432.439)	(881.839)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.000.310	1.309.279

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2020: 20%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	35.049.062	476.507	-	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	74.614.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.107.855	175.019	9.282.874
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(118)	-	(118)	-	-	(118)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	3.468	-	-	-	-	-	-	3.468
Số dư tại ngày 30/06/2021	35.049.062	476.507	3.468	1.872.102	4.916.949	474	6.789.525	40.923.663	658.785	83.901.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>									
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Các quỹ khác</i>	<i>Tổng cộng các quỹ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.001.400	476.567	-	1.332.891	3.839.319	474	5.172.684	21.131.391	290.725	62.072.767
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.272.771	121.878	5.394.649
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.079)	(37.079)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(24)	-	(24)	-	-	(24)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.105)	-	-	-	-	-	-	(1.105)
Biến động khác	-	(5)	-	-	-	-	-	-	-	(5)
Số dư tại ngày 30/06/2020	35.001.400	476.562	(1.105)	1.332.891	3.839.295	474	5.172.660	26.404.162	375.524	67.429.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Vốn điều lệ	35.049.062	35.049.062
Thặng dư vốn cổ phần	476.507	476.507
	35.525.569	35.525.569

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021	31/12/2020
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.504.906.230	3.504.906.230
Vốn cổ phần đã phát hành	3.504.906.230	3.504.906.230
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	3.504.906.230

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 01/01	3.504.906.230	3.500.139.962
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/06	3.504.906.230	3.500.139.962

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc Họp Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	111.431	242.124
Thu nhập lãi cho vay	12.946.126	10.204.317
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.307.006	2.861.160
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	163.884	141.668
Thu khác từ hoạt động tín dụng	344.156	185.808
	16.872.603	13.635.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.101.502	4.513.273
Trả lãi tiền vay	275.116	335.391
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	747.872	630.151
Trả lãi khác cho hoạt động tín dụng	36.592	8.472
	4.161.082	5.487.287

26. LÃI THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng (Phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.622.620	2.832.501
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.789.969	1.324.711
Dịch vụ ngân quỹ	1.275	1.416
Dịch vụ ủy thác và đại lý	311.284	275.558
Dịch vụ tư vấn	132.408	77.990
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	469.131	329.613
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	419.755	548.698
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	263.900	81.039
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	217.126	130.609
Dịch vụ khác	17.772	62.867
Chi phí hoạt động dịch vụ	(840.466)	(716.111)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(709.707)	(606.738)
Dịch vụ ngân quỹ	(34.079)	(26.733)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(59.223)	(11.590)
Dịch vụ tư vấn	-	(16.401)
Dịch vụ khác	(37.457)	(54.649)
	2.782.154	2.116.390

27. LÃI/(LỖ) THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	633.907	2.029.642
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	183.763	1.031.156
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	450.144	998.486
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(468.032)	(2.088.158)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19.830)	(981.954)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(448.202)	(1.106.204)
	165.875	(58.516)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	346.996	403.025
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(145.263)	(224.269)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	(4.617)	8.184
Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(497)	(21.055)
	196.619	165.885

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.554.490	1.252.015
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(298.631)	(443.011)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(50.038)	8.155
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(39.589)	(24.739)
	1.166.232	792.420

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	2.358.128	2.441.845
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.529.651	2.071.852
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	711.010	261.783
Thu nhập khác	117.467	108.210
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(1.242.406)	(1.680.258)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.116.151)	(1.596.933)
Chi phí khác	(126.255)	(83.325)
	1.115.722	761.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ các khoản đầu tư dài hạn khác	42	39

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan	36	3.174.417	2.439.130
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		471.475	192.564
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		261.120	256.970
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		239.642	158.397
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		70.719	67.605
Chi phí dụng cụ và thiết bị		56.248	48.390
Chi phí thông tin liên lạc		41.664	17.347
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		117.060	116.057
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		40.528	29.707
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		151.519	127.683
Công tác phí		27.014	23.599
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	489	-
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	16	47	60
Chi phí dịch vụ tư vấn		195.888	214.284
Chi phí hoạt động khác		305.779	285.178
		5.153.609	3.976.971

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 triệu đồng
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	390.933	142.910
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	715.508	967.340
Chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	867	-
Chi phí dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	16	290.518	92.169
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	50.662	8.632
		1.448.488	1.211.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	9.107.855	5.272.771
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	9.107.855	5.272.771
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	9.107.855	5.272.771
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.504.906.230	3.500.139.962
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu (*)	2.224.166	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.507.130.396	3.500.139.962
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.599	1.506
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.597	1.506

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2021 dưới hình thức phát hành, bán cổ phần cho cán bộ nhân viên/người lao động của Ngân hàng với số lượng cổ phần dự kiến tăng thêm 6.008.568 cổ phần với giá phát hành bằng mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	3.553.612	3.663.615
Tiền gửi tại NHNN	4.404.948	10.253.324
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	157.053	771.430
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	31.309.624	20.907.530
	<u>39.425.237</u>	<u>35.595.899</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>01/01/2021 đến</i> <i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>01/01/2020 đến</i> <i>30/06/2020</i> <i>triệu đồng</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	12.016	11.221
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.909	11.189
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.626.450	2.087.283
2. Phụ cấp và thu nhập khác	547.967	351.847
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>3.174.417</u>	<u>2.439.130</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	37	31
5. Thu nhập bình quân/tháng	44	36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Của khách hàng	724.700.456	639.964.460
Bất động sản	449.531.480	383.624.900
Động sản	22.471.757	20.685.030
Giấy tờ có giá	118.353.099	125.741.532
Các tài sản đảm bảo khác	134.344.120	109.912.998
Của các tổ chức tín dụng khác	9.453.971	3.488.425
Giấy tờ có giá	9.445.592	2.730.000
Các tài sản đảm bảo khác	8.379	758.425
	734.154.427	643.452.885

37.2 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	30/06/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi	460.320	1.616.800
	460.320	1.616.800

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 và trong kỳ như sau:

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			Số dư cuối kỳ
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		430.136	5.974.617	(6.083.020)	321.733
Lãi phải thu trái phiếu		5.068	37.914	(36.460)	6.522
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		240.518	2.590.205	(2.626.330)	204.393
Lãi phải thu trái phiếu		3.676	6.316	(6.441)	3.551
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		67.855	1.273.751	(1.124.274)	217.332
Lãi phải thu trái phiếu		683	5.634	(5.696)	621

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			Số dư cuối kỳ
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		522.087	309.821	(284.932)	546.976
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.938	22.792	(22.733)	1.997
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.130.011	643.539	(564.442)	1.209.108
Lãi phải thu cho vay khách hàng		675	20.960	(21.006)	629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			Số dư cuối kỳ
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	
Công ty Cổ phần One Mount Group					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(ii)	2.500	-	(2.500)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	34	(38)	-
Công ty Cổ phần One Distribution					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(ii)	1.000	-	(1.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2	72	(74)	-
Công ty Cổ phần Di động trực tuyến					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(ii)	-	150.000	(100.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	587	(515)	72
Công ty Cổ phần TC Advisors					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	-	53.328	(10.120)	43.208
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	525	297	822
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iii)	-	2.000	-	2.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	17	(14)	3
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	(iv)	1.351.225	8.696.806	(7.972.508)	2.075.523
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.921	25.760	(24.386)	3.295
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		671.842	972.378	(879.289)	764.931
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		17.147	14.932	(13.627)	18.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	53.845	26.725
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	47.295	73.657

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		30/06/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	9.486	6.938
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	8.879	5.465
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)	10.627	1.807
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	42.359	41.679
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	17.123	-
Công ty Cổ phần Vega City	(ii)	4.857	-
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	1.727	1.651
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	9.969	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	4.994	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	106.444	484.539
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		376.326	146.726

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2021 đến 30/06/2021	01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	158.640	252.789
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	11.365	41.886
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iii)	306	333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số tiền</i>	
	<i>Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo	173.876	110.273
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	17.742	17.153
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	156.134	93.120

- (i) Cổ đông có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	334.289.267	331.065.592	70.049.985	221.793.445	96.037.471
Nước ngoài	-	2.130.386	57.559	4.666.230	-
	334.289.267	333.195.978	70.107.544	226.459.675	96.037.471

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro ("BRC") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác – gộp	52.084.900	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.594.177	8.357.447
Cho vay khách hàng – gộp	313.513.991	277.524.615
Mua nợ – gộp	146.556	1.682
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	87.573.854	84.377.005
Tài sản tài chính khác – gộp	26.792.253	18.152.762
	487.705.731	417.408.465

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

41.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	<i>30/06/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác – gộp	52.084.900	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.594.177	8.357.447
Cho vay khách hàng – gộp	310.264.082	274.423.557
Mua nợ – gộp	144.874	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	87.573.854	84.377.005
Tài sản tài chính khác – gộp	26.251.438	17.611.956
	483.913.325	413.764.919

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng – gộp	290.774	25.099	21.273	23.929	361.075
	290.774	25.099	21.273	23.929	361.075

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng – gộp	221.102	26.330	51.420	78.809	377.661
	221.102	26.330	51.420	78.809	377.661

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng – gộp	-	1.840.666	372.651	484.595	190.922	2.888.834
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác – gộp	449.939	-	-	-	90.876	540.815
	449.939	1.840.666	372.651	484.595	283.480	3.431.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng – gộp	-	1.584.764	390.562	482.524	265.547	2.723.397
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác – gộp	449.939	-	-	-	90.867	540.806
	449.939	1.584.764	390.562	482.524	358.096	3.265.885

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất là thả nổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 30/06/2021			
USD	1,50%	(319.563)	(255.650)
VND	3,00%	6.026.448	4.821.158

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tái chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.553.612	-	-	-	-	-	3.553.612	
Tiền gửi tại NHNN	-	4.404.948	-	-	-	-	-	4.404.948	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	8.607.863	29.740.263	8.797.527	4.659.147	280.100	-	52.084.900	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	471.438	1.483.216	1.868.835	3.770.688	
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	587.040	3.770.688	
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	1.243	(10.051.833)	(6.052.195)	2.815.840	6.493.774	6.845.011	-	
Cho vay khách hàng (*)	3.249.909	-	128.724.338	71.779.691	25.607.244	44.465.558	38.265.532	1.421.719	
Mua nợ (*)	1.682	-	-	144.874	-	-	-	-	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.876.115	17.180.180	32.326.520	4.821.509	6.620.316	11.477.954	14.140.700	
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	988.385	686.000	410.000	1.812.709	750.000	5.536.666	14.140.700	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13.910	-	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	7.845.625	-	-	-	-	-	-	
Tài sản Có khác (*)	90.876	30.481.349	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	3.342.467	56.784.665	165.592.948	106.996.417	38.375.178	59.342.964	58.457.332	19.333.107	508.225.078
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ	-	319	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	1.203.722	53.741.184	22.803.395	8.331.450	4.266.227	293.591	2.606	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.716.578	33.262.012	32.449.250	20.613.539	4.234.201	59.151	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	708.806	5.743.500	5.938.500	6.357.965	8.928.894	-	
Các khoản nợ khác	-	12.747.866	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	13.951.907	253.166.568	61.808.907	46.719.200	31.237.731	13.456.686	61.757	420.402.756
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.342.467	42.832.758	(87.573.620)	45.187.510	(8.344.022)	28.105.233	45.000.646	19.271.350	87.822.322

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/06/2021			
USD	1,00%	(29.328)	(23.462)
EUR	1,00%	(13)	(10)
Vàng	3,00%	135	108

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i>	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	216.596	42.338	4.501	61.356	324.791
Tiền gửi tại NHNN	11.906	-	-	-	11.906
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	12.330.212	453.592	-	575.007	13.358.811
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	5.657.502	(87.006)	-	7.547	5.578.043
Cho vay khách hàng – gộp (*)	16.780.421	-	-	-	16.780.421
Tài sản Có khác (*)	17.087.014	775.982	-	1.869.951	19.732.947
Tổng tài sản	52.083.651	1.184.906	4.501	2.513.861	55.786.919
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	46.435.829	775.991	-	1.869.207	49.081.027
Tiền gửi của khách hàng	10.354.338	398.732	-	603.206	11.356.276
Các khoản nợ khác	348.793	11.511	-	17.269	377.573
Tổng nợ phải trả	57.138.960	1.186.234	-	2.489.682	60.814.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.055.309)	(1.328)	4.501	24.179	(5.027.957)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.122.495	-	-	3.562	2.126.057
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.932.814)	(1.328)	4.501	27.741	(2.901.900)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.553.612	-	-	-	-	3.553.612
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.404.948	-	-	-	-	4.404.948
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	38.363.321	8.797.527	4.924.052	-	-	52.084.900
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.853.636	1.868.835	3.871.706	7.594.177
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	687.040	3.770.688	4.357.728
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(8.009)	(56.719)	46.871	69.697	-	51.840
Cho vay khách hàng (*)	2.131.440	1.118.469	18.307.807	31.933.896	62.502.189	87.139.856	110.380.334	313.513.991
Mua nợ (*)	-	1.682	-	-	23.391	121.483	-	146.556
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.555.842	670.263	18.785.930	51.687.057	15.744.202	88.443.294
<i>Trong đó:</i>								
<i>Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	686.402	411.459	2.650.080	5.646.058	14.930.461	24.324.460
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	13.910	13.910
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	27.876	4.089	9.566	615.674	7.188.420	7.845.625
Tài sản Có khác (*)	-	90.876	8.972.792	10.194.838	9.424.252	1.582.177	307.290	30.572.225
Tổng tài sản	2.131.440	1.211.027	75.178.189	51.543.894	97.569.887	143.084.779	137.505.862	508.225.078
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ	-	-	319	-	-	-	-	319
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	48.040.106	11.295.395	12.597.677	18.706.391	2.606	90.642.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.239.292	33.318.672	53.398.319	4.318.495	59.953	289.334.731
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.358.655	21.319.010	-	27.677.665
Các khoản nợ khác	-	-	9.964.593	573.051	1.529.085	677.369	3.788	12.747.866
Tổng nợ phải trả	-	-	256.244.310	45.187.118	73.883.736	45.021.265	66.327	420.402.756
Mức chênh thanh khoản ròng	2.131.440	1.211.027	(181.066.121)	6.356.776	23.686.151	98.063.514	137.439.535	87.822.322

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.560.796	786.344
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.808.130	2.284.965
	6.368.926	3.071.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng	-	-	3.553.612	-	-	3.553.612	3.553.612
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.404.948	-	-	4.404.948	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	52.084.900	-	-	52.084.900	(*)
Chứng khoán kinh doanh	7.594.177	-	-	-	-	7.594.177	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	51.840	-	-	-	-	51.840	
Cho vay khách hàng	-	-	313.513.991	-	-	313.513.991	(*)
Mua nợ	-	-	146.556	-	-	146.556	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	88.243.294	-	88.243.294	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000	-	-	-	200.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	13.910	-	13.910	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	26.792.253	-	-	26.792.253	(*)
	7.646.017	200.000	400.496.260	88.257.204	-	496.599.481	
Các công nợ tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ	-	-	-	-	319	319	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	90.642.175	90.642.175	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	289.334.731	289.334.731	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.677.665	27.677.665	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	12.747.866	12.747.866	(*)
	-	-	-	-	420.402.756	420.402.756	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngân hàng</i>	<i>Kinh doanh chứng khoán</i>	<i>Quản lý nợ và khai thác tài sản</i>	<i>Quản lý quỹ</i>	<i>Điều chỉnh (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
I. Doanh thu	22.977.873	2.272.175	133.792	240.715	(235.769)	25.388.786
1. Doanh thu lãi	16.392.428	468.942	1.064	23.589	(13.420)	16.872.603
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	2.275.270	1.220.217	-	217.126	(89.993)	3.622.620
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	4.310.175	583.016	132.728	-	(132.356)	4.893.563
II. Chi phí	(12.010.499)	(428.704)	(96.232)	(103.249)	234.454	(12.404.230)
1. Chi phí lãi	(4.071.317)	(92.528)	(11.552)	-	14.315	(4.161.082)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(215.444)	(5.813)	(18.385)	-	-	(239.642)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.723.738)	(330.363)	(66.295)	(103.249)	220.139	(8.003.506)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.967.374	1.843.471	37.560	137.466	(1.315)	12.984.556
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.409.189)	-	-	-	(39.299)	(1.448.488)
Lợi nhuận trước thuế	9.558.185	1.843.471	37.560	137.466	(40.614)	11.536.068
III. Tài sản	491.558.769	13.400.206	1.196.143	599.544	(2.450.896)	504.303.766
1. Tiền mặt, vàng	3.553.612	-	-	-	-	3.553.612
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.691.224	48.065	1.107.753	-	(1.417)	7.845.625
3. Tài sản khác	481.313.933	13.352.141	88.390	599.544	(2.449.479)	492.904.529
IV. Nợ phải trả	415.127.279	5.747.227	404.685	38.594	(915.029)	420.402.756
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	415.111.776	5.747.227	404.685	38.594	(915.029)	420.387.253
2. Nợ phải trả nội bộ	15.503	-	-	-	-	15.503

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

46. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế lũy kế của Ngân hàng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 tăng 3.888.225 triệu đồng tương đương tăng 72,08% so với lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	4.563.731
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	665.764
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	224.391
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	30.734
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	373.812
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	354.135
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.176.638)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(237.437)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(910.270)
Tăng lợi nhuận sau thuế	3.888.225

47. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>		
	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(857.875)	141.764	(716.111)
Chi phí hoạt động	(3.835.207)	(141.764)	(3.976.971)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.149.511	141.764	2.291.275
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.672.832)	(141.764)	(3.814.596)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2021 đồng	31/12/2020 đồng
AUD	17.065	17.797
CAD	18.296	17.861
CHF	24.940	26.192
CNY	3.564	3.528
DKK	3.680	3.811
EUR	27.360	28.356
GBP	31.886	31.546
HKD	2.964	2.977
JPY	208	224
NOK	2.688	2.708
SEK	2.704	2.828
SGD	17.120	17.458
THB	718	769
USD	23.016	23.080
XAU	5.655.000	5.567.500

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2021